



SỰ THẤT BẠI CỦA CHIẾN LƯỢC AN NINH TẬP THỂ VÀ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

Nguồn: Joseph S. Nye (2007). "The Failure of Collective Security and World War II" (Chapter 4), in Joseph S. Nye, *Understanding International Conflicts* (New York: Longman), pp. 87-114.

Biên dịch & Hiệu đính: Lê Hồng Hiệp

Những thăng trầm của chiến lược an ninh tập thể

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã dẫn tới những đảo lộn xã hội lớn lao và làn sóng căm phẫn trước những sự tàn sát vô nghĩa. Đường lối chính trị cân bằng quyền lực bị phê phán là nguyên nhân dẫn tới chiến tranh. Woodrow Wilson, Tổng thống Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, là một người điển hình mang tư tưởng chủ nghĩa tự do thế kỷ 19, luôn coi chính sách cân bằng quyền lực là phi đạo đức bởi các chính sách này vi phạm dân chủ và quyền tự quyết dân tộc. Theo quan điểm của Wilson "cân bằng quyền lực là một trò chơi lớn giờ đây đã vĩnh viễn bị nghi ngờ. Đó là một trật tự cũ kỹ và xấu xa vốn phổ biến trước khi cuộc chiến tranh này xảy ra. Cân bằng quyền lực là điều chúng ta có thể từ bỏ trong tương lai."¹

Số người tử vong trong chiến tranh, 1914 - 1918	
Nước	Số tử vong
Áo - Hung	1.250.000
Anh (toàn bộ đế chế)	900.000
Bungari	100.000

¹ Woodrow Wilson, trích trong Ray S. Baker và William E. Dodd, biên tập, *The Public Papers of Woodrow Wilson: War and Peace*, vol.1 (New York: Harper, 1927), trang 182-183.

Pháp	1.500.000
Đức	1.750.000
Ý	600.000
Rumani	300.000
Nga	1.750.000
Serbia	50.000
Thổ Nhĩ Kỳ	30.000
Mỹ	112.000

Wilson có lý ở chỗ chính sách cân bằng quyền lực không ưu tiên dân chủ hay hòa bình. Như chúng ta đã thấy, cân bằng quyền lực là một cách để bảo tồn hệ thống quốc gia chủ quyền. Các nhà nước hành động nhằm ngăn chặn một nhà nước khác trở thành bá quyền. Vì vậy, hành động cân bằng quyền lực dẫn tới chiến tranh hay vi phạm quyền tự quyết dân tộc nếu như đó là cách duy nhất nhằm bảo vệ nền độc lập. Tuy nhiên, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất có sức tàn phá quá khủng khiếp, gây nên sự hỗn loạn và bạo tàn khiến cho nhiều người bắt đầu nghĩ rằng chiến tranh nhằm bảo vệ cân bằng quyền lực giờ đây không còn có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, nếu thế giới không thể duy trì hệ thống cân bằng quyền lực, cái gì có thể thay thế hệ thống này?

Wilson thừa nhận rằng không thể xóa bỏ các nhà nước chủ quyền, nhưng vũ lực không thể được hạn chế thông qua pháp luật và thể chế như trong nội bộ từng quốc gia. Giải pháp theo chủ nghĩa tự do là phát triển các thể chế quốc tế tương tự như các cơ quan lập pháp và tòa án nhằm có thể áp dụng các quy trình dân chủ vào cấp độ quốc tế. Nhiều người theo tư tưởng tự do nghĩ rằng không chỉ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất diễn ra nhằm làm cho thế giới an toàn hơn đối với dân chủ mà bản thân dân chủ cũng có thể làm cho thế giới trở nên an toàn hơn. Vào tháng Giêng 1918, Mỹ đưa ra bản tuyên bố 14 điểm về nguyên nhân Mỹ tham gia chiến tranh. Điểm thứ 14 là điểm quan trọng nhất. Điểm này kêu gọi “thành lập một hiệp hội các quốc gia theo các thỏa ước cụ thể nhằm đảm bảo sự độc lập về chính trị và toàn vẹn về lãnh thổ cho các quốc gia lớn nhỏ.” Trong thực tế, Wilson muốn thay đổi hệ thống quốc tế từ một hệ thống dựa trên chính trị cân bằng quyền lực sang một hệ thống khác dựa trên an ninh tập thể.

Hội Quốc Liên

Mặc dù các nhà phê bình gọi Wilson là một người mang lý tưởng không tưởng, bản thân Wilson tin rằng thiết lập an ninh tập thể có thể là một cách tiếp cận thực tế đối với chính trị thế giới. Ông biết rằng chỉ những hiệp ước trên giấy sẽ không đủ;

cần có các tổ chức và luật lệ nhằm thực thi các hiệp ước. Đó là lý do tại sao Wilson kỳ vọng đến vậy vào ý tưởng Hội Quốc Liên. Sức mạnh đạo đức là quan trọng, nhưng sức mạnh quân sự cũng cần thiết nhằm nâng đỡ sức mạnh đạo đức. An ninh cần phải là một trách nhiệm tập thể. Nếu các quốc gia không hiểu chiến tập hợp cùng nhau, sức mạnh áp đảo sẽ thuộc về bên ủng hộ hòa bình. An ninh quốc tế phải là một trách nhiệm tập thể mà trong đó các quốc gia ủng hộ hòa bình sẽ thành lập một liên minh chống lại những kẻ xâm lược. Hòa bình vì vậy sẽ không bao giờ bị phá vỡ.

Vậy các nhà nước làm thế nào có thể xây dựng một hệ thống an ninh tập thể mới? Trước tiên là làm cho việc xâm lược trở nên bất hợp pháp và đưa các cuộc chiến xâm lược ra ngoài vòng pháp luật. Thứ hai là răn đe xâm lược bằng cách thành lập một liên minh các nhà nước chống xâm lược. Nếu như tất cả cùng cam kết hỗ trợ các quốc gia nạn nhân ở bất cứ nơi nào trên thế giới, các quốc gia chống xâm lược sẽ có sức mạnh áp đảo. Thứ ba, nếu việc răn đe thất bại và xâm lược xảy ra, tất cả các nước sẽ thống nhất trừng phạt nước phạm tội xâm lược. Học thuyết an ninh tập thể có một số điểm giống với chính sách cân bằng quyền lực ở chỗ các nước nỗ lực răn đe xâm lược bằng cách xây dựng một liên minh mạnh, và nếu răn đe thất bại thì các nước sẽ sẵn sàng sử dụng vũ lực.

Thế nhưng có ba sự khác biệt quan trọng giữa cách tiếp cận an ninh tập thể và cân bằng quyền lực. Thứ nhất, trong an ninh tập thể, trọng tâm nằm ở các chính sách hiếu chiến của một quốc gia hơn là năng lực của quốc gia đó. Điều này trái ngược với chính sách cân bằng quyền lực, trong đó các liên minh được tạo ra nhằm chống lại bất cứ nước nào trở nên quá hùng mạnh, nói cách khác, tập trung vào năng lực của các quốc gia. Thứ hai, trong một hệ thống an ninh tập thể, các liên minh không được tạo sẵn từ trước, do người ta không biết trước nước nào sẽ theo đuổi chính sách hiếu chiến. Tuy nhiên tất cả các nước sẽ chống lại một nước một khi nước đó phạm tội xâm lược, trong khi trong hệ thống cân bằng quyền lực, các liên minh được tạo sẵn từ trước. Thứ ba, an ninh tập thể được thiết kế để hoạt động trên phạm vi toàn cầu với sự tham gia của tất cả các nước mà không có nước trung lập hay lợi dụng "nhảy tào". Nếu có quá nhiều nước trung lập, liên minh các quốc gia tốt có thể trở nên yếu ớt và làm giảm thiểu khả năng của liên minh trong việc răn đe hay trừng phạt quốc gia xâm lược.

Học thuyết an ninh tập thể đã được đưa vào Hiệp ước Hội Quốc Liên, vốn là một trong số các hiệp ước được ký kết nhằm chấm dứt Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Một số điều khoản trong Hiệp ước Hội Quốc Liên rất đáng chú ý. Ở Điều 10, các quốc gia cam kết bảo vệ các thành viên khác chống lại xâm lược. Ở Điều 11,

bất cứ cuộc chiến tranh hay mối đe dọa chiến tranh nào đều được tuyên bố là mối quan ngại của tất cả các nước. Ở Điều 12 và 15, các quốc gia đồng ý đưa các bất đồng của mình lên cơ quan trọng tài và không tiến hành chiến tranh cho tới thời điểm 3 tháng sau khi các biện pháp trọng tài thất bại. Điều 16 cũng là điều khoản quan trọng, quy định rằng bất cứ một cuộc chiến tranh nào bất chấp những thủ tục của Hội Quốc Liên sẽ được xem như là một lời tuyên chiến chống lại tất cả các thành viên của Hội Quốc Liên. Quốc gia khởi chiến ngay lập tức sẽ bị trừng phạt kinh tế và Hội đồng Hội Quốc Liên có thể sẽ đề nghị áp dụng các biện pháp quân sự khác.

Điều này nghe có vẻ rõ ràng nhưng vẫn còn mơ hồ. Tất cả các thành viên phải chấp thuận áp dụng thuyết an ninh tập thể. Như vậy tất cả các quốc gia đều có quyền phủ quyết. Khi các quốc gia ký Hiệp ước Hội Quốc Liên, họ đồng ý tuân theo Điều 16, nhưng trong thực tế việc quyết định áp dụng hình thức trừng phạt nào và cách thực thi vẫn tùy thuộc vào mỗi quốc gia; họ không bị ràng buộc bởi bất kỳ thẩm quyền nào cao hơn. Do đó, Hội Quốc Liên không phải là một bước tiến hướng đến chính phủ thế giới, trong đó một thẩm quyền tối cao có thể buộc các quốc gia thành viên thực hiện một số chính sách nhất định. Đó không phải là sự kết thúc của hệ thống vô chính phủ của các quốc gia, nhưng là một nỗ lực để các nước đưa những thành viên ngang bằng của hệ thống vào khuôn phép.

Học thuyết an ninh tập thể bao gồm 2 khái niệm có liên quan với nhau: *chủ quyền* và *luật pháp quốc tế*. Định nghĩa chủ quyền rất đơn giản: quyền tối cao hợp pháp trong một khu vực lãnh thổ nhất định. Được bảo vệ bởi những người theo tư tưởng đạo đức quốc gia và Hội Quốc Liên, chủ quyền quốc gia là tuyệt đối và không thể xâm phạm; một chính phủ quốc gia có toàn quyền trong lãnh thổ của mình. Quyền hạn này được hạn chế chỉ khi có sự đồng ý của chính phủ đó; tức là, nếu một chính phủ ký hiệp ước cho phép một chính phủ khác có một số ảnh hưởng đến lãnh thổ của mình thì sự giới hạn đã được nhất trí chứ không phải là một sự vi phạm chủ quyền. Do đó, bằng cách ký Hiệp ước Hội Quốc Liên, các quốc gia sẽ tự nguyện trao một phần chủ quyền cho cộng đồng quốc tế để đổi lấy sự đảm bảo của an ninh tập thể và luật pháp quốc tế.

Như cách hiểu của Wilson và được thể hiện trong bản hiến chương của Hội Quốc Liên, luật pháp quốc tế có hiệu lực cao hơn luật pháp quốc gia và vì vậy vượt quá chủ quyền quốc gia trong một số trường hợp cụ thể. Từ sau Hòa ước Westphalia năm 1648, nguyên lý cơ bản của luật pháp quốc tế là quốc gia có chủ quyền trừ trường hợp quốc gia vi phạm luật pháp quốc tế, khi đó quốc gia sẽ bị trừng phạt. Vai trò của an ninh tập thể đối với luật pháp quốc tế cũng giống như

vai trò của cảnh sát đối với luật pháp quốc gia. Tuy nhiên, luật pháp quốc tế ít được công nhận hơn so với luật pháp quốc gia. Rất nhiều nước không muốn bị ràng buộc bởi luật pháp quốc tế và cho rằng sự phục tùng là tự nguyện chứ không phải bắt buộc.

Mỹ và Hội Quốc Liên

Sự không sẵn lòng từ bỏ một phần chủ quyền để đổi lấy an ninh tập thể của các nước là một trong những nhược điểm đáng chú ý nhất của Hội Quốc Liên, điển hình là việc Mỹ không tham gia vào tổ chức do chính họ tạo ra. Thượng viện Mỹ đã từ chối phê chuẩn Hiệp ước Versailles, trong đó có các nội dung làm cơ sở cho sự thành lập Hội Quốc Liên. Vì vậy, hệ thống an ninh tập thể phải hoạt động mà không có mặt quốc gia đáng lẽ ra đã là thành viên lớn nhất của mình.

Tại sao Mỹ do dự trong khi Hội Quốc Liên phần lớn là một kế hoạch mang tính chất tự do của Mỹ nhằm sắp xếp lại trật tự chính trị thế giới? Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phần lớn người Mỹ muốn quay trở về “trạng thái bình thường”. Nhiều người định nghĩa “bình thường” có nghĩa là tránh dính líu đến các vấn đề quốc tế. Những người phản đối sự dính líu của Mỹ vào các vấn đề quốc tế cho rằng Học thuyết Monroe năm 1823 đã quy định lợi ích của Mỹ chỉ giới hạn ở Tây bán cầu, đồng thời nhắc tới cảnh báo của George Washington rằng Mỹ cần tránh xa các “liên minh rối rắm.” Lãnh đạo phe chống đối Hội Quốc Liên, Thượng nghị sĩ Henry Cabot Lodge của bang Massachusetts, sợ rằng Điều 16 của Hiệp ước sẽ pha loãng chủ quyền của Mỹ và quyền tuyên chiến của Thượng viện theo quy định của hiến pháp. Lodge e rằng Mỹ có thể bị cuốn vào những cuộc chiến tranh xa xôi do quyết định của Hội Quốc Liên nhằm thực thi an ninh tập thể thay vì dựa trên quyết định của Thượng viện hay ý chí của người dân Mỹ.

Cuộc tranh luận giữa Tổng thống Wilson và Thượng nghị sĩ Lodge thỉnh thoảng được miêu tả như cuộc đụng độ giữa một người theo chủ nghĩa lý tưởng và một người theo chủ nghĩa hiện thực, nhưng nó cũng có thể được coi là một cuộc xung đột giữa các dạng thức đạo đức của nước Mỹ. Một phần của vấn đề chính là việc Wilson luôn từ chối đàm phán tìm tiếng nói chung với Lodge. Nhưng sự phản đối của Lodge phản ánh thái độ lâu đời của Mỹ về cân bằng quyền lực ở châu Âu. Những người phản đối Hội Quốc Liên tin rằng các quốc gia châu Âu đã theo đuổi các chính sách phi đạo đức nhân danh cân bằng quyền lực, và người Mỹ không nên trở thành một thành viên tích cực trong cuộc chơi này. Tuy nhiên, trên thực tế, Mỹ có thể lờ đi sự cân bằng quyền lực thời kỳ thế kỷ 19 vì người Mỹ được hưởng lợi miễn phí từ sự áp đảo của các hạm đội nước Anh. Các quốc gia Châu Âu khác cũng

không thể vươn tới Tây bán cầu để đe dọa người Mỹ. Và mặc dù theo quan điểm chủ nghĩa biệt lập trong quan hệ với Châu Âu, Mỹ không hẳn hoàn toàn giữ chính sách biệt lập khi chính Mỹ cũng can thiệp vào nội bộ của các nước láng giềng yếu hơn ở Trung Mỹ, Mêhicô, hay Cuba. Khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, người Mỹ bị giằng xé giữa 2 hình thức đạo đức, và những người theo chủ nghĩa biệt lập không muốn can dự vào cân bằng quyền lực ở Châu Âu đã giành phần thắng. Kết quả là quốc gia từng làm thay đổi cán cân quyền lực trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã chối bỏ trách nhiệm gây dựng lại trật tự thời kỳ hậu chiến.

Quan niệm của tôi về Hội Quốc Liên là tổ chức này sẽ hoạt động như một lực lượng luân lý của người dân trên toàn thế giới; và bất cứ khi nào, bất cứ nơi đâu những hành vi sai trái và xâm lược được hoạch định hoặc dự tính thì ánh sáng lương tâm sẽ chiếu rọi vào những hành động này.

- Woodrow Wilson²

Buổi đầu của Hội Quốc Liên

Khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc thì điều mà Pháp muốn hơn hết đó là sự đảm bảo về mặt quân sự rằng Đức không thể trỗi dậy thêm lần nữa. Vì Mỹ không gia nhập Hội Quốc Liên nên Pháp đòi hỏi sự đảm bảo an ninh từ Anh và muốn có sự chuẩn bị quân sự trong trường hợp Đức phục hồi. Anh từ chối với lí do một liên minh như thế sẽ đi ngược lại tinh thần của thuyết an ninh tập thể khi xác định trước kẻ xâm lược. Hơn nữa, Anh thấy rằng Pháp mạnh hơn Đức, vì vậy không cần thiết có liên minh, thậm chí trên quan điểm cân bằng quyền lực truyền thống. Anh cho rằng điều quan trọng là đưa Đức tái hội nhập vào hệ thống quốc tế như Hội nghị Viên đã từng đưa Pháp trở lại cơ cấu Hòa hợp Quyền lực châu Âu sau khi chiến tranh Napoleon kết thúc năm 1815. Khát vọng chiến tranh ở Anh dịu đi nhanh hơn ở Pháp và người Anh thấy rằng đã đến xoa dịu người Đức bằng cách đưa Đức tham gia trở lại các hoạt động quan hệ quốc tế.

Không bị lay chuyển bởi những lập luận trên, Pháp thiết lập liên minh với Ba Lan, quốc gia vừa được khai sinh lại sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và với các nước khối "Tiểu Liên minh" như Nam Tư, Tiệp Khắc và Rumani, vốn được tách ra từ đế chế Áo – Hung trước đây. Chính sách của Pháp bị thất bại vì hai thực tế: không những các liên minh này đi ngược lại tinh thần của học thuyết an ninh tập thể mà chúng còn không làm được gì nhiều cho Pháp về mặt cân bằng

² Woodrow Wilson, trích trong Inis L. Claude, *Power and International Relations* (New York: Random, 1962), trang 104.

quyền lực. Ba Lan có quan hệ không tốt với các nước láng giềng và với tư cách là đồng minh của Pháp, Ba Lan là một sự thay thế tồi cho Nga, nước bị tẩy chay vì Cách mạng Tháng Mười. Các quốc gia trong Tiểu Liên minh cũng bị bất ổn vì các vấn đề sắc tộc và chia rẽ nội bộ, vì vậy cũng trở thành những đồng minh yếu kém.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nước Đức bị suy yếu rất nhiều. Đức mất 25.000 dặm vuông lãnh thổ và 7 triệu dân. Hiệp ước Versailles ký tháng 6/1919 buộc Đức giảm quân đội xuống chỉ còn 100.000 người và cấm Đức không được có không quân. Hiệp ước này bao gồm “điều khoản về tội lỗi chiến tranh” nổi tiếng vốn buộc Đức chịu trách nhiệm toàn bộ đối với việc chiến tranh xảy ra. Vì Đức phải chịu trách nhiệm nên các nước thắng trận cho rằng Đức phải bồi thường chi phí chiến tranh. Hóa đơn bồi thường chiến tranh trị giá 33 tỉ USD, một món tiền mà Đức cho là cao quá mức trong bối cảnh nền kinh tế của họ cũng bị tàn phá. Do ban đầu Đức không chịu bồi thường, Pháp đã cho quân chiếm vùng công nghiệp Ruhr của Đức cho đến khi Đức chịu bồi thường. Sau khi rơi vào tình trạng chống đỡ bị động, Đức trải qua một thời kỳ lạm phát cao làm các khoản tiết kiệm của tầng lớp trung lưu bị bốc hơi. Điều này đã lấy đi một trong những cơ sở tạo dựng sự ổn định nội tại trong bối cảnh nền Cộng hòa Weimar đang nỗ lực để tạo lập nền dân chủ.

Ý chưa bao giờ tha thiết với các hiệp ước hòa bình ở Paris hay Hội Quốc Liên. Ban đầu, Ý liên minh với Đức và Áo-Hung, nhưng khi cuộc chiến bắt đầu, người Ý cho rằng họ có thể sẽ nhận được nhiều thứ tốt hơn từ phe Liên minh và quyết định đổi bên. Trong Hiệp ước Luân Đôn được ký bí mật vào năm 1915, Ý được hứa bồi thường bằng phần đất của Đế chế Áo – Hung mà sau khi chiến tranh kết thúc đã trở thành Nam Tư. Người Ý mong những lời hứa đó sẽ được thực hiện, nhưng Woodrow Wilson đã phản đối cách chia chiến lợi phẩm kiểu xa xưa đó. Ngoài ra, sau khi Benito Mussolini và phe phát xít lên cầm quyền vào năm 1922, một trong những mục tiêu của chính sách đối ngoại của họ là đạt được vinh quang và cuối cùng là hoàn thành sứ mệnh của một Đế chế La Mã mới. Những mục tiêu này đã đi ngược lại quan điểm mới về an ninh tập thể.

Với khởi đầu như vậy, Hội Quốc Liên khó có thể đạt được bất cứ điều gì. Tuy nhiên, giai đoạn 1924 – 1930 là một giai đoạn tương đối thành công của tổ chức này. Các kế hoạch được đưa ra nhằm giúp Đức giảm bớt mức bồi thường thiệt hại. Vào năm 1924, các chính phủ đã ký nghị định thư về việc giải quyết các tranh chấp một cách hòa bình. Theo đó các quốc gia hứa sẽ đưa ra trọng tài phân xử các bất đồng của mình. Có lẽ điều quan trọng nhất là vào năm 1925, Hiệp ước Locarno cho phép Đức được gia nhập Hội Quốc Liên, đồng thời trao cho Đức một ghế trong Hội đồng của tổ chức này.

Hiệp ước Locarno gồm hai khía cạnh. Ở phía Tây, Đức đảm bảo rằng đường biên giới với Pháp và Bỉ là bất khả xâm phạm. Alsace và Lorraine, vùng bị Bismarck chiếm đóng trong cuộc chiến tranh 1870, được trả lại cho Pháp thông qua Hiệp ước Versailles, đồng thời Đức hứa sẽ phi vũ trang hóa khu vực dọc sông Rhine. Hiệp ước Locarno đã tái khẳng định những thành quả đó. Ở phía Đông, Đức hứa sẽ đưa ra trọng tài phân xử trước khi theo đuổi những thay đổi ở biên giới phía Đông với Ba Lan và Tiệp Khắc. Tuy nhiên, điều khoản thứ hai đáng lẽ ra đã gióng lên một hồi chuông cảnh báo cho các nước bởi xung quanh nước Đức tồn tại hai loại biên giới – một loại bất khả xâm phạm ở phía Tây và một loại có thể thương lượng được ở phía Đông. Tuy nhiên vào thời điểm đó, những thỏa thuận này được coi như là một sự tiến bộ.

Hội Quốc Liên đã giải quyết những tranh chấp nhỏ như giữa Hy Lạp và Bungari, đồng thời khởi động quá trình đàm phán giải trừ quân bị. Tiếp theo sau Hội nghị Washington năm 1920, nơi Mỹ, Anh và Nhật đã đồng ý giải trừ lực lượng hải quân ở một mức độ nhất định, Hội Quốc Liên đã thiết lập một ủy ban trừ bị cho những cuộc đàm phán lớn hơn về giải trừ quân bị, tạo điều kiện cho một hội nghị quốc tế cuối cùng cũng được tổ chức (lúc đã quá trễ) vào năm 1932. Thêm vào đó, năm 1928, các quốc gia đồng ý cấm chiến tranh trong Hiệp ước Kellogg – Briand, được đặt theo tên của hai ngoại trưởng Mỹ và Pháp. Điều quan trọng nhất là Hội Quốc Liên đã trở thành trung tâm của các hoạt động ngoại giao. Mỹ và Nga cũng bắt đầu gửi các quan sát viên đến các cuộc họp của Hội được tổ chức ở Geneva mặc dù hai quốc gia này không phải là thành viên. Khủng hoảng tài chính thế giới vào tháng 10/1929 và sự thành công của Đảng Quốc xã trong các cuộc bầu cử của Đức vào năm 1930 báo hiệu những vấn đề sắp xảy ra, tuy vậy người ta vẫn có cảm giác mọi thứ tiếp tục tiến triển tại cuộc họp thường niên của Hội Quốc Liên vào tháng 9/1930. Tuy nhiên, sự lạc quan về một hệ thống an ninh tập thể đã bị dập tắt bởi hai cuộc khủng hoảng vào những năm 1930 ở Mãn Châu và Ethiopia.

Thất bại ở Mãn Châu

Để hiểu được trường hợp Mãn Châu, chúng ta phải hiểu được tình hình ở Nhật. Nhật chuyển từ vị trí có thể trở thành nạn nhân của các cuộc xâm lược đế quốc giữa thế kỷ 19 thành một đế quốc hùng mạnh vào cuối thế kỷ. Nhật đánh bại Nga trong cuộc chiến tranh 1904-1905, thực dân hóa Triều Tiên vào năm 1910, và gia nhập phe Liên minh trong cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Sau cuộc chiến, Nhật Bản muốn được thế giới nhìn nhận như một cường quốc. Châu Âu và Mỹ đã chống lại điều đó. Ở các cuộc đàm phán hòa bình Paris năm 1919, các chính phủ

phương Tây bác bỏ đề xuất của Nhật về việc Hiệp ước Hội Quốc Liên cần khẳng định nguyên tắc bình đẳng giữa các chủng tộc. Quyết định này đã phản ánh bối cảnh chính trị trong nước diễn ra ở Quốc hội Mỹ khi vào những năm 1920, Quốc hội Mỹ đã thông qua một đạo luật phân biệt chủng tộc để ngăn chặn những người nhập cư Nhật Bản. Cùng lúc đó, Anh chấm dứt hiệp ước song phương của mình với Nhật. Rất nhiều người Nhật nghĩ rằng những thay đổi trên diễn ra là do Nhật sắp sửa gia nhập câu lạc bộ của các cường quốc.

Trung Quốc cũng là một nhân tố khác trong cuộc khủng hoảng Mãn Châu. Sau cuộc cách mạng 1911 dẫn tới sự sụp đổ của vương triều Mãn Thanh (cầm quyền từ năm 1644), Trung Quốc trở thành một nước cộng hòa. Nhưng quốc gia này nhanh chóng rơi vào tình trạng hỗn loạn khi tình trạng nội chiến nổ ra giữa các thủ lĩnh cát cứ địa phương. Là một bộ phận của Trung Quốc nhưng Mãn Châu cũng nằm dưới sự thống trị của một trong những thủ lĩnh địa phương đó và duy trì một tình trạng bán độc lập. Với Tưởng Giới Thạch làm trưởng cố vấn quân sự cho nền cộng hòa, phong trào dân tộc chủ nghĩa ở Trung Quốc đã nỗ lực thống nhất quốc gia, đồng thời chỉ trích gay gắt các hiệp ước bất bình đẳng vốn đã làm nhục quốc thể cũng như bóc lột Trung Quốc kể từ khi cuộc Chiến tranh Thuộc phiện vào thế kỷ 19 kết thúc. Khi Quốc dân Đảng tăng cường sức mạnh vào những năm 1920 thì mâu thuẫn với Nhật Bản ngày càng tăng cao và Trung Quốc đã tuyên bố tẩy chay hàng hóa Nhật.

Trong khi đó ở Nhật, cánh quân sự và dân sự tranh giành nhau địa vị thống trị. Cuộc khủng hoảng kinh tế tế toàn cầu bắt đầu từ cuối những năm 1920 làm cho Nhật Bản, một quốc gia hải đảo, trở nên cực kỳ dễ bị tổn thương. Giới quân phiệt của Nhật đã giành được thế thượng phong. Tháng 9 năm 1931, quân đội Nhật dàn dựng một sự biến dọc đường sắt Mãn Châu, nơi Nhật được phép đóng quân kể từ khi cuộc chiến tranh Nga – Nhật 1904-1905 kết thúc. Việc đường sắt Mãn Châu bị phá hoại mang lại cho Nhật cái cớ để chiếm đóng toàn bộ Mãn Châu. Mặc dù Nhật nói rằng những hành động của mình là nhằm mục đích bảo vệ tuyến đường sắt Mãn Châu nhưng thực tế thì Nhật đã đi xa hơn và thiết lập một chính quyền bù nhìn do Nhật giật dây gọi là Mãn Châu Quốc, đồng thời đưa vị hoàng đế cuối cùng của triều đại Mãn Thanh là Phổ Nghi làm hoàng đế. Trung Quốc đã kêu gọi Hội Quốc Liên lên án hàng động xâm lược của Nhật nhưng Nhật đã ngăn cản việc thông qua một nghị quyết yêu cầu Nhật Bản rút quân. Vào tháng 12/1931, Hội Quốc Liên đồng ý cử một ủy ban dưới sự chỉ đạo của Thượng nghị sĩ người Anh Lytton tới điều tra các sự kiện ở Mãn Châu. Thượng nghị sĩ Lytton cuối cùng đã trình báo cáo lên Hội Quốc Liên vào tháng 9/1932. Bản báo cáo của Lytton đã xác định Nhật là kẻ xâm lược và coi lý do can thiệp của Nhật là không thỏa đáng. Mặc

dù trong bản báo cáo Lytton đề nghị các thành viên Hội Quốc Liên không nên công nhận nhà nước Mãn Châu Quốc nhưng lại không hề kêu gọi áp dụng các biện pháp trừng phạt chống lại Nhật theo Điều 16. Vào tháng 2/1933, Hội đồng Hội Quốc Liên đã bỏ phiếu với tỉ lệ 42/1 thông qua bản báo cáo của Lytton về hành động xâm lược Mãn Châu của Nhật. Nước duy nhất phản đối chính là Nhật và sau đó Nhật đã tuyên bố ý định rút khỏi Hội Quốc Liên. Nhìn chung, trường hợp Mãn Châu đã cho thấy các thủ tục của Hội Quốc Liên là chậm chạp, thận trọng nhưng hoàn toàn không hiệu quả. Vấn đề Mãn Châu là một phép thử đối với Hội Quốc Liên và Hội đã thất bại.

Thất bại ở Ethiopia

Thử thách lớn cuối cùng cho hệ thống an ninh tập thể của Hội Quốc Liên là ở Ethiopia vào năm 1935. Lần này các biện pháp trừng phạt đã được áp dụng nhưng lại không thành công. Ý từ lâu đã có kế hoạch thôn tính Ethiopia không chỉ vì Ethiopia gần các thuộc địa của Ý ở Eritrea trên bờ biển Đỏ mà còn bởi vì chính quyền phát xít ở Ý cảm thấy bị sỉ nhục vì Ethiopia đã đánh bại nỗ lực biển Ethiopia thành thuộc địa của Ý trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa của nước này vào thế kỷ 19. Các nhà tư tưởng của chủ nghĩa phát xít Ý cho rằng sai lầm mang tính lịch sử này cần được sửa chữa. Từ 1934 đến 1935, Ý đã tiến hành các sự kiện khiêu khích trên tuyến biên giới giữa Ethiopia và Eritrea. Ý đã làm những việc này mà không đếm xỉa tới hiệp ước hòa bình giữa Ý và Ethiopia. Hơn nữa, bất chấp Hiệp ước Kellogg – Briand cấm chiến tranh mà Ý đã tham gia cũng như việc Ý là một thành viên của Hội Quốc Liên, nước này cam kết là sẽ đưa ra trọng tài phân xử trong 3 tháng trước khi tiến hành bất cứ động thái nào khác.

Tháng 10/1935, Ý tiến hành xâm lược Ethiopia. Hành động của Ý là một trường hợp xâm lược rõ ràng, và Hội đồng Hội Quốc Liên đã tránh ảnh hưởng của quyền phủ quyết của Ý bằng một phương thức mang tính thủ tục khi tổ chức một hội nghị đặc biệt nhằm quyết định xem nên áp đặt những biện pháp trừng phạt nào để chống lại Ý. Tám ngày sau khi Ý xâm lược Ethiopia, với 50 quốc gia tham dự, hội nghị đã đề nghị các quốc gia thành viên áp đặt bốn biện pháp trừng phạt: cấm vận việc buôn bán tất cả hàng hóa quân sự đến Ý, cấm những khoản vay dành cho Ý, ngừng nhập khẩu hàng hóa của Ý, và từ chối bán cho Ý một số mặt hàng nhất định – những mặt hàng mà Ý không dễ mua được ở các quốc gia khác, như cao su và thiếc. Nhưng có ba việc bị bỏ qua đó là : Ý vẫn được mua thép, than và dầu; quan hệ ngoại giao vẫn không bị cắt đứt; và Anh vẫn không đóng cửa kênh đào Suez đối với Ý, giúp nước này có thể tiếp tục vận chuyển các nguyên vật liệu sang Eritrea.

Tại sao các thành viên của Hội Quốc Liên không hành động mạnh mẽ hơn? Đã có một sự lạc quan chung cho rằng những biện pháp trừng phạt này sẽ buộc Ý phải rút quân khỏi Ethiopia. Các biện pháp trừng phạt này cũng có ảnh hưởng nhất định đến kinh tế của Ý: trong năm sau đó xuất khẩu của Ý giảm khoảng 1/3, đồng lia của Ý bị rớt giá và có những đánh giá cho rằng dự trữ vàng của Ý sẽ bị cạn kiệt trong vòng 9 tháng. Tuy nhiên, bên cạnh việc gây nên một số thiệt hại về kinh tế, các biện pháp trừng phạt này không hề khiến Mussolini phải thay đổi chính sách đối với Ethiopia. Sự giận dữ của Anh và Pháp về Ethiopia sớm nhường chỗ cho các mối bận tâm của hai nước này về sự cân bằng quyền lực ở Châu Âu. Anh và Pháp không muốn nước Ý trở nên xa cách bởi giờ đây nước Đức dưới sự lãnh đạo của Hitler đang củng cố lại sức mạnh và Anh và Pháp cho rằng việc lôi kéo Ý vào một liên minh sẽ có lợi trong việc cân bằng quyền lực với Đức. Vào năm 1934, khi có vẻ như Hitler sắp sáp nhập Áo, Mussolini đã đưa quân đội xuống sát biên giới với Áo và Hitler đã rút lui. Anh và Pháp vì vậy hi vọng rằng có thể thuyết phục Mussolini gia nhập vào một liên minh chống lại Đức.

Các nhà ngoại giao truyền thống không chống lại hệ thống an ninh tập thể của Hội Quốc Liên; họ chỉ giải thích hệ thống này theo phương pháp cân bằng quyền lực cổ điển. Trên phương diện cân bằng quyền lực, họ không hề mong muốn tham gia vào một cuộc chiến ở Châu Phi xa xôi khi ngay ở trung tâm Châu Âu đang có những vấn đề cấp bách. Các nhà hiện thực truyền thống cho rằng một cuộc xâm lược ở Châu Phi xa xôi không phải là mối đe dọa đối với an ninh của Châu Âu. Để Ý quay trở lại một liên minh chống Đức thì hòa giải và đàm phán là những biện pháp cần thiết. Và cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi Anh và Pháp bắt đầu cảm thấy lo lắng về các biện pháp trừng phạt. Ngài Samuel Hoare và Pierre Laval, ngoại trưởng của Anh và Pháp, đã họp vào tháng 12/1935 và thảo ra một kế hoạch chia Ethiopia thành hai phần, một phần của Ý và một phần do Hội Quốc Liên quản lý. Khi kế hoạch này bị tiết lộ với báo chí, công luận Anh trở nên rất giận dữ. Hoare bị buộc tội đã bán đứng Hội Quốc Liên cũng như hệ thống an ninh tập thể và đã bị buộc phải từ chức.

Tuy nhiên trong ba tháng sau đó, quan điểm của Anh lại thay đổi. Vào tháng 3/1936, Hitler bác bỏ Hiệp ước Locarno và đưa quân Đức vào khu phi quân sự ở Rhineland. Anh và Pháp ngay lập tức không còn lo lắng về vấn đề Ethiopia nữa. Hai nước họp với Ý để bàn bạc về việc cần phục hồi cân bằng lực lượng ở Châu Âu bằng cách nào. Cuối cùng, vấn đề cân bằng lực lượng ở Châu Âu đã chiếm ưu thế đối với vấn đề áp dụng học thuyết an ninh tập thể ở Châu Phi. Vào tháng 5/1936, người Ý đã hoàn thành thắng lợi quân sự của mình ở Ethiopia và cho tới tháng 7 thì các biện pháp trừng phạt đã được gỡ bỏ.

Câu nói hay nhất trong tấn bi kịch này là của một đại biểu người Haiti ở Hội Quốc Liên: “Dù lớn hay bé, mạnh hay yếu, gần hay xa, da trắng hay da màu, chúng ta hãy đừng bao giờ quên rằng một ngày nào đó chúng ta rất có thể sẽ trở thành một Ethiopia khác của một nước nào đó.”³ Và trong vòng một vài năm sau đó, hầu hết các quốc gia Châu Âu đều trở thành nạn nhân của các cuộc xâm lược do Hitler phát động trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Những nỗ lực đầu tiên của thế giới nhằm thực hiện an ninh tập thể đã thất bại thảm hại.

Nguồn gốc của Chiến tranh thế giới lần thứ hai

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã vượt xa các cuộc chiến tranh khác nếu tính về số người thiệt mạng, được ước tính vào khoảng 35 đến 50 triệu người. Cuộc chiến được chú ý bởi sự phát triển về vũ khí. Xe tăng và máy bay vốn được đưa vào sử dụng lần đầu và đóng một vai trò không quan trọng trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã áp đảo trên các chiến trường của Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Radar cũng đóng một vai trò quan trọng, ví dụ như trong chiến dịch không kích nước Anh của Đức, một trong những bước ngoặt của cuộc chiến. Và vào cuối cuộc chiến đương nhiên bom nguyên tử đã mở đầu cho kỷ nguyên hạt nhân.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc với sự đầu hàng vô điều kiện. Không giống như Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phe Đồng minh phương Tây đã chiếm đóng Đức và Nhật và đã chuyển đổi các xã hội này trong quá trình chiếm đóng của mình. “Vấn đề nước Đức” đã được giải quyết trong nửa thế kỷ bằng việc chia đôi nước Đức. Chiến tranh thế giới lần thứ hai cũng tạo ra một thế giới lưỡng cực trong đó Mỹ và Liên Xô sau chiến tranh nổi lên trở thành những cường quốc mạnh hơn rất nhiều so với các cường quốc trước đây của thế giới. Cuộc chiến đã đánh dấu sự kết thúc của kỷ nguyên trong đó Châu Âu là trọng tài quyết định cán cân quyền lực. Giờ đây Châu Âu trở thành một đấu trường dành cho những cường quốc bên ngoài tranh giành nhau, phần nào tương tự như nước Đức trước 1870. Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc năm 1945 đã tạo ra một khuôn khổ trật tự thế giới tồn tại cho đến năm 1989.

Cuộc chiến của Hitler ?

Chiến tranh thế giới lần thứ hai thường được gọi là “Cuộc chiến của Hitler.” Dù đúng nhưng kiểu giải thích như vậy đơn giản hóa vấn đề quá mức. Chiến tranh thế

³ Trích trong F.P. Walters, *A History of the League of Nations* (Luân Đôn: Oxford University Press, 1952), trang 653.

giới lần thứ hai cũng không phải là một sự kiện mới mà chỉ là hồi hai của cuộc Thế chiến chấm dứt quyền bá chủ của Châu Âu vào năm 1918; thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến cũng chỉ là một sự gián đoạn giữa hai phân cảnh mà thôi. Hitler muốn một cuộc chiến, nhưng không phải là cuộc chiến như Chiến tranh thế giới lần thứ hai mà chúng ta đã biết. Hitler muốn một cuộc chiến tranh nhanh gọn và đạt hiệu quả cao, một cuộc chiến chớp nhoáng. Một lý do khác khiến Chiến tranh thế giới lần thứ hai không phải là cuộc chiến của Hitler chính là cuộc chiến diễn ra tại Thái Bình Dương. Hitler đã liên tục thúc giục Nhật tấn công thuộc địa Singapore của Anh hay tấn công Siberia nhằm làm phân tán sự tập trung của quân đội Liên Xô khỏi Châu Âu nhưng đã không thành công. Nhật Bản đã không thực hiện cả hai việc Hitler muốn, thay vào đó Nhật Bản đã gây ngạc nhiên cho Hitler bằng cách tấn công vào căn cứ hải quân Mỹ tại Trân Châu Cảng. Cuộc chiến tranh tại Thái Bình Dương dù là một phần của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai nhưng bắt nguồn từ những nguyên nhân khác và mang tính chất một cuộc chiến tranh đế quốc truyền thống nhằm giành bá quyền khu vực.

Ngược lại, chúng ta cũng có thể đi quá xa trong việc nhấn mạnh các nguyên nhân khác. Một vài nhà sử học gần như xóa tội cho Hitler. A. J. P. Taylor lập luận rằng dù Hitler là một con người khủng khiếp và là một kẻ phiêu lưu rất khó chịu, ông ta chỉ đơn thuần là một kẻ chủ nghĩa cơ hội lén vào khoảng trống quyền lực được tạo ra bởi những chính sách xoa dịu của các quốc gia dân chủ phương Tây. Nhưng Taylor đã đi quá xa. Ví dụ như cuốn sách *Mein Kampf (Cuộc chiến của tôi)* năm 1924 của Hitler đã đề ra một kế hoạch mơ hồ nhưng Taylor đã coi đó chỉ là vì Hitler đang bày tỏ sự oán giận đối với cuộc xâm lược vùng Rhur của quân Pháp. Nhưng Hitler còn viết một cuốn khác, một cuốn sách bí mật vào năm 1928, trong đó lặp lại nhiều lập luận trong cuốn *Mein Kampf*. Ngay cả khi đó không phải là một kế hoạch chi tiết thì cuốn sách cũng đã cho thấy mục tiêu mà Hitler muốn đạt được là gì.

Có vẻ đối với tôi đây chính là chìa khóa giải đáp vấn đề liệu Hitler có cố ý nhằm đến cuộc chiến hay không. Hitler không nhằm đến cuộc chiến nhiều mà chỉ mong cuộc chiến nổ ra, trừ khi ông ta có thể tránh được cuộc chiến đó bằng các kế hoạch khéo léo như khi ông ta tránh được nội chiến ở Đức. Những người có những động cơ xấu xa thường gán những động cơ đó cho những người khác; và Hitler hi vọng những người khác cũng làm những điều mà ông ta sẽ làm nếu ở vị trí của họ.

- A. J. P. Taylor, *Nguồn gốc của Chiến tranh thế giới lần thứ hai*⁴

⁴ A.J.P Taylor, *The Origins of the Second World War*, 2nd ed. (Greenwich: Fawcett, 1961), trang 281.

Taylor cũng đã diễn giải quá đơn giản đối với “biên bản của Hossbach”. Đại tá Hossbach, một sĩ quan phụ tá của Hitler, đã ghi chép lại cuộc họp tại Berchtesgaden vào năm 1937 nhằm chi tiết hóa kế hoạch của Hitler trong việc chiếm giữ các lãnh thổ ngoại quốc cho đến năm 1943, trước khi nước Đức không còn duy trì được sự ưu việt của mình nữa. Hitler biết rằng cần phải nắm lấy cơ hội khi chúng xuất hiện ở phía Đông và do đó Áo và Tiệp Khắc đã trở thành những mục tiêu đầu tiên của Hitler. Taylor đã bác bỏ tầm quan trọng của biên bản này bằng cách nói rằng đó không phải là một biên bản chính thức. Kể từ khi cuốn sách của Taylor ra đời đã xuất hiện thêm các bằng chứng mới. Chúng ta đã biết rằng Hitler thường xuyên đề cập đến kế hoạch này cũng như các mục tiêu trên. Biên bản của Hossbach nói chung đã dự báo trước các hành động của Hitler.

Chiến lược của Hitler

Hitler có bốn lựa chọn sau khi bắt đầu cầm quyền vào năm 1933, và ông ta đã khước từ ba trong bốn lựa chọn đó. Hitler có thể lựa chọn sự thụ động, chấp nhận vị thế quốc tế bị suy yếu của nước Đức. Ông ta cũng có thể thử cách bành trướng thông qua phát triển kinh tế (giống như Nhật Bản đã làm sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai) và mang lại cho nước Đức ảnh hưởng quốc tế thông qua phát triển công nghiệp. Hitler cũng đã có thể giới hạn mục tiêu của mình ở việc xét lại Hiệp ước Versailles và lấy lại một phần những gì nước Đức đã mất vào năm 1918. Cho tới những năm 1930, các quốc gia dân chủ phương Tây đã thông cảm với sự bất công đối với nước Đức trong việc nước này bị đổ lỗi cho tất cả những hậu quả trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Nhưng Hitler đã bỏ qua ba lựa chọn này và thay vào đó đã chọn chiến lược bành trướng nhằm thoát ra khỏi tình trạng mà Hitler coi là sự kiềm chế đối với nước Đức. Trong mắt Hitler, nước Đức bị mắc kẹt ở giữa Châu Âu và không thể cứ mãi bị bao vây bởi các nước khác. Đức phải mở rộng lãnh thổ. Vì vậy Hitler đã Đông tiến để tìm kiếm không gian sinh tồn, mở rộng thêm lãnh thổ và sau đó là tìm một vai trò lớn hơn trên thế giới.

Hitler đã thực hiện lựa chọn thứ tư này thông qua bốn giai đoạn. Thứ nhất, Hitler phá bỏ khuôn khổ Hiệp ước Versailles bằng một loạt các thủ đoạn ngoại giao khéo léo. Vào tháng 10/1933, ông ta rút khỏi Hội Quốc Liên và hội nghị giải trừ quân bị do Hội Quốc Liên tổ chức. Ông ta đổ lỗi việc rút ra khỏi Hội Quốc Liên cho Pháp, quốc gia mà Hitler nói rằng đã không sẵn lòng cắt giảm lực lượng tại hội nghị giải trừ quân bị, buộc Đức không thể tiếp tục tham gia Hội Quốc Liên cũng như hội nghị đó. Tháng 1/1934, Hitler ký một hiệp ước với Ba Lan nhằm phá vỡ các dàn xếp

mà Pháp đang cố thực hiện với Ba Lan và các nước Đông Âu thông qua "Tiểu Liên minh." Tháng 3/1935, Hitler tuyên bố bác bỏ những điều khoản quân sự của Hiệp ước Versailles, nói rằng nước Đức sẽ không bị hạn chế lực lượng quân đội ở mức 100.000 người nữa. Thay vào đó, Hitler thông báo một kế hoạch tăng gấp ba lần quân đội và xây dựng không quân.

Anh, Pháp và Ý đã họp tại Stresa (thuộc Ý) để phản ứng lại những hành động của Hitler, nhưng trước khi ba nước đạt được thỏa thuận thì Hitler đã đề nghị Anh đàm phán về một hiệp ước hải quân. Anh đã chớp ngay lấy cơ hội và vì vậy cuộc họp ở Stresa đã không thể phối hợp được phản ứng của ba nước. Vào tháng 3/1936, khi những sự kiện tại Ethiopia thu hút sự chú ý khỏi trung tâm Châu Âu, Hitler đã chuyển quân vào Rhineland, khu vực được phi quân sự hoá bởi Hiệp ước Locarno. Hitler đổ lỗi cho Pháp đã buộc ông ta phải làm điều này, nói rằng người Pháp đã phá bỏ Hiệp ước Locarno bằng việc phát triển một dàn xếp với Liên Xô. Hitler nói bóng gió rằng Đức có thể quay lại Hội Quốc Liên sau khi các quốc gia Châu Âu khác đồng ý với quan điểm của Hitler về việc xem xét lại Hiệp ước Versailles. Đây là một thủ đoạn khôn khéo đánh vào cảm giác tội lỗi và sự thiếu chắc chắn của các nước phương Tây.

Giai đoạn thứ hai (1936-1940) là giai đoạn Hitler bành trướng lãnh thổ sang các nước láng giềng nhỏ. Vào năm 1936, Hitler đã vạch ra một kế hoạch kinh tế bốn năm cho việc xây dựng quân sự để chuẩn bị sẵn sàng cho chiến tranh vào năm 1940. Hitler đã ký kết Hiệp ước phe Trục với Ý và ký Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản III với Nhật Bản. (Do Lenin đặt nền tảng vào năm 1919 để thúc đẩy các cuộc cách mạng theo kiểu Bôn-sê-vec, Quốc tế Cộng sản III đã thay đổi chính sách vào năm 1935 dưới thời Stalin để ủng hộ cho cái được gọi là những chính phủ "Mặt trận bình dân", các liên minh chống phát xít bao gồm những người theo chủ nghĩa xã hội, những người chủ trương vô chính phủ và các "đảng phái tư sản"). Hitler cũng tham gia hỗ trợ phe phát xít trong cuộc chiến chống lại chính phủ "mặt trận bình dân" thiên tả được bầu một cách dân chủ ở Tây Ban Nha. Hitler biện hộ cho việc gửi quân đội và máy bay đánh bom sang hỗ trợ cho tướng phát xít Francisco Franco trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha (1936-1939) là một phần của việc bảo vệ phương Tây chống lại mối đe dọa của chủ nghĩa bôn-sê-vec. Năm 1937, Tây Ban Nha trở thành nơi kiểm tra sức mạnh quân sự của Đức khi những phi công của Hitler đánh bom tàn sát dân thường vô tội và phá huỷ thành phố Guernica thuộc xứ Basque. Bất chấp sự phản đối kịch liệt và ngày càng lan rộng của dư luận quốc tế, Pháp, Anh và Mỹ hầu như đã không có bất cứ hành động nào để bảo vệ những người trung thành với nền cộng hoà của Tây Ban Nha. Một năm sau, Thủ tướng Áo Schuschnigg đã kêu gọi tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về việc nước Áo có nên

hợp nhất với Đức hay không với hy vọng người dân Áo sẽ bỏ phiếu chống trước khi Hitler áp đặt ý tưởng này lên họ. Nhưng Hitler đã can thiệp. Năm 1938, quân đội Đức đã hành quân vào Viên, chấm dứt nền độc lập của Áo.

Tiệp Khắc là nạn nhân kế tiếp. Hitler gây áp lực lên Tiệp Khắc bằng cách thúc đẩy vấn đề quyền tự quyết dân tộc đối với 3 triệu người Đức sống ở khu vực Sudetenland của Tiệp Khắc. Vùng đất Tiệp Khắc giáp với Đức này rất quan trọng về mặt quân sự vì có các dãy núi Bohemia, một phòng tuyến tự nhiên của Tiệp Khắc và là nơi hợp lý để Tiệp Khắc triển khai phòng vệ chống lại các cuộc tấn công tiềm tàng của người Đức. Hitler lập luận rằng các dàn xếp sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đưa những người nói tiếng Đức vào sống trên lãnh thổ Tiệp Khắc là một sự xâm phạm quyền tự quyết của họ và là một ví dụ khác minh chứng cho sự xảo trá của các quốc gia phương Tây. Hitler yêu cầu phần lãnh thổ nói tiếng Đức được phép tách khỏi Tiệp Khắc và nhập vào nước Đức. Tiệp Khắc bắt đầu lo lắng và huy động một phần lực lượng quân dự bị của mình. Điều đó càng khiến Hitler tức giận và thề sẽ tiêu diệt Tiệp Khắc.

Những sự kiện này cũng là hồi chuông báo động cho Anh vốn không hề muốn chiến tranh bùng nổ ở Châu Âu. Neville Chamberlain, thủ tướng Anh từ 1937 đến 1940, đã thực hiện ba chuyến thăm tới Đức nhằm cố gắng dập tắt chiến tranh. Chamberlain tin rằng Anh không thể bảo vệ được Tiệp Khắc bởi hai lý do: khoảng cách quá xa và Anh không có quân đóng ở Châu Âu lục địa. Quan trọng hơn Chamberlain không nghĩ rằng Tiệp Khắc đáng để Anh phải tham chiến và ông ta cũng biết rằng Anh không sẵn sàng cho chiến tranh. Các cuộc oanh tạc Guernica xảy ra cho thấy sức mạnh của không quân trở nên ngày càng quan trọng hơn, nỗi sợ hãi về các chiến dịch không kích gia tăng và Chamberlain nhận ra rằng khả năng phòng không và hệ thống radar của Anh chưa sẵn sàng cho một cuộc chiến trên không. Với các lý do nêu trên, Chamberlain đã gặp Hitler ở Munich vào tháng 9/1938 và đồng ý phân chia Tiệp Khắc, trao Sudetenland cho Đức nếu Hitler hứa sẽ để yên phần còn lại của Tiệp Khắc. Hitler đồng ý và Chamberlain quay về Anh tuyên bố rằng ông ta đã cứu nguy cho Tiệp Khắc và đạt được "hoà bình trong thời đại chúng ta."

Chỉ sáu tháng sau, vào tháng 3/1939, quân đội Đức đã tràn vào phần còn lại của Tiệp Khắc và chiếm giữ thành phố thủ đô Praha. Anh bị sốc và nhận ra rằng Hitler có thể đang tìm cách xâm lược thêm nhiều lãnh thổ hơn và mục tiêu kế tiếp của Hitler có thể là Ba Lan. Bị chia cắt vào thế kỷ 18, Ba Lan giành lại được quy chế quốc gia sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và được trao một hành lang thông ra cảng Danzig trên biển Baltic, mặc dù khu vực này bao gồm cả những người nói

tiếng Đức. Một lần nữa, Hitler lại dùng lại chiến thuật cũ. Ông ta tuyên bố rằng việc đưa những người nói tiếng Đức vào sống trong lãnh thổ Ba Lan là một sự vi phạm quyền tự quyết, một ví dụ khác cho sự xảo trá của Hiệp ước Versailles. Lần này, Anh và Pháp đã cố gắng răn đe Hitler bằng cách bảo đảm sẽ bảo vệ Ba Lan.

Sau đó Hitler đã có một bước đi táo bạo về mặt ngoại giao. Mặc dù nói rằng sẽ bảo vệ phương Tây chống lại chủ nghĩa Bôn-sê-vic nhưng Hitler đã bất ngờ ký một hiệp ước với Stalin vào tháng 8/1939. Hiệp ước này đã giúp Hitler rảnh tay làm những gì mình muốn ở phía Tây. Hiệp ước cũng bao gồm một nghị định thư bí mật nhằm phân chia Ba Lan, trong đó Stalin và Hitler cùng đồng ý mỗi bên sẽ lấy một phần. Hitler đã chiếm lấy phần của mình bằng cách bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Ba Lan vào ngày 1/9/1939. Lần này Hitler không còn tìm kiếm một Hiệp ước Munich khác mà theo đó Anh sẽ đồng ý trao cho Đức một phần Ba Lan để đổi lại những lời hứa kiềm chế của nước Đức nữa.

Bây giờ Ba Lan đã ở vào vị thế đúng ý tôi muốn...Tôi chỉ e rằng vào phút chót sẽ có một vài kẻ ngu ngốc hay ai đó sẽ nộp cho tôi một kế hoạch đòi thương thuyết.

- Adolf Hitler, ngày 27/8/1939⁵

Giai đoạn thứ ba trong chiến lược của Hitler rất ngắn gọn. Hitler đã đạt được ưu thế quân sự ở Châu Âu lục địa vào năm 1940. Sau khi Hitler chiếm được Ba Lan mọi việc diễn ra khá yên ắng, và khoảng thời gian này được gọi là "Chiến tranh giả vờ". Hitler mong đợi Anh tìm cách duy trì hoà bình. Tuy nhiên vào mùa xuân năm 1940, Hitler lo sợ Anh sẽ đưa quân vào Na Uy. Hitler đã ngăn chặn việc này bằng cách đưa quân vào Na Uy trước. Sau đó Hitler đã tiến hành các cuộc chiến tranh chớp nhoáng vào Hà Lan, Bỉ và Pháp. Việc Hitler chuyển những chiếc xe tăng của mình xuyên qua những khu rừng ở Ardennes vốn được cho là không thể xuyên thủng đã làm Anh và Pháp kinh ngạc. Hitler đã hành quân vòng ra ngoài chiến lũy Maginot gồm các công sự bảo vệ phần lớn đường biên giới của Pháp với Đức. Lực lượng của Đức cũng đã dồn quân Anh thoái lui về cảng Dunkirk, nơi quân Anh buộc phải để lại tất cả trang thiết bị và sơ tán tàn quân của mình về Anh qua eo biển Măng-sơ. Và như vậy Hitler đã trở thành bá chủ lục địa Châu Âu phía tây Liên Xô thông qua một loạt những nước cờ khéo léo vào năm 1940.

Giai đoạn thứ tư, "giai đoạn đỉnh điểm" (1941-1945), đã dẫn tới một cuộc chiến tranh toàn diện. Hitler từ lâu đã muốn Đông tiến để xâm lược Liên Xô. Nhưng

⁵ Adolf Hitler, trích trong Gordon Cragin, *Germany, 1866-1945* (New York: Oxford University Press, 1978), trang 712.

ông ta muốn hạ bệ nước Anh trước để tránh khả năng phải tham chiến trên 2 mặt trận. Nếu giành được ưu thế về không quân Hitler có thể vượt qua eo biển Măngơơ và xâm lược Anh. Thế nhưng Đức đã thất bại trong trận chiến dịch oanh tạc nước Anh từ tháng 7 đến tháng 10/1940. Không thể đạt được ưu thế trên không, Hitler đã phải đối mặt với một câu hỏi hóc búa: Có nên gác lại kế hoạch xâm lược Anh để tấn công Liên Xô hay không?

Hitler đã quyết định tấn công Liên Xô ngay cả khi không thể đánh bại được nước Anh, cho rằng ông ta có thể đánh bại Stalin một cách nhanh chóng rồi sau đó quay lại tấn công Anh một lần nữa. Ngoài ra Hitler tin rằng nếu tấn công Liên Xô Đức sẽ có thể ngăn chặn khả năng Anh liên minh với Liên Xô. Vào tháng 6/1941, Hitler đã tấn công Liên Xô, một sai lầm lớn. Tháng 12/1941, sau khi Nhật tấn công Trân Châu Cảng, Hitler lại phạm thêm một sai lầm lớn khác, đó là tuyên chiến với Mỹ. Hitler có vẻ hành động như vậy là nhằm khoá chặt Nhật vào cuộc chiến bởi vì Hitler đã từng thúc giục Nhật Bản tham chiến cùng Đức, đồng thời ông ta cũng muốn nắm lấy cơ hội này để triển khai chiến dịch tàu ngầm U-boat chống lại các tàu Mỹ. Với những bước đi sai lầm như vậy, Hitler đã khởi động một cuộc chiến toàn cầu góp phần đặt dấu chấm hết cho Đệ Tam Quốc xã của mình.

Vai trò của cá nhân lãnh đạo

Tính cách của Hitler có vai trò như thế nào đối với việc Chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra? Ở giai đoạn đầu, có lẽ đây không phải là một nhân tố quan trọng. Các quốc gia phương Tây vốn mang cảm giác tội lỗi, suy yếu và chia rẽ trong nội bộ nên bất kỳ một người mang tư tưởng dân tộc chủ nghĩa khôn ngoan nào của Đức cũng có thể sửa đổi lại cả hệ thống Versailles. Nhưng ở giai đoạn thứ hai và giai đoạn thứ ba, chính nhờ vào tài năng, sự táo bạo và tư tưởng hiếu chiến của Hitler Đức mới giành được ưu thế quyền lực trên toàn Châu Âu. Hitler thường tỏ ra thẳng thắn đối với tất cả các tướng lĩnh và ban tham mưu bảo thủ của mình. Hitler muốn tiến hành chiến tranh và sẵn sàng chấp nhận rủi ro. Ở giai đoạn thứ tư, việc cuộc chiến mở rộng trên toàn cầu và kết thúc trong thất bại cũng là do hai điểm trong tính cách của Hitler tạo nên. Thứ nhất, tính hiếu chiến của Hitler leo thang theo đà thắng lợi của quân Đức. Ông ta tự hào về tài nghệ của mình, nhưng cũng chính sự tự tin này đã dẫn đến hai sai lầm chết người: xâm lược Liên Xô khi quân Đức chưa chinh phục được nước Anh; và tuyên chiến với Mỹ, tạo cơ cho Franklin Roosevelt, tổng thống Mỹ từ 1933 đến 1945, đưa quân chính thức tham chiến ở Châu Âu và Thái Bình Dương.

Khiếm khuyết tiếp theo của Hitler chính là tư tưởng phân biệt chủng tộc. Chính việc đề cao phẩm chất siêu việt của chủng tộc Aryan đã mang đến cho ông ta nhiều bất lợi. Ví dụ, khi Đức bắt đầu xâm lược Liên Xô, rất nhiều người Ukraina và người dân các nước cộng hòa khác chống lại chính sách của Stalin. Nhưng Hitler vẫn xem người Slavơ là chủng tộc thấp kém, không xứng đáng đứng vào hàng ngũ đồng minh của mình chống lại Stalin. Hitler cũng cho rằng Mỹ là một nước yếu do trong thành phần dân số có người da đen và người Do Thái. Ông ta từng nói đùa rằng Roosevelt có tổ tiên là người gốc Do Thái. Hitler không nhận ra rằng nguồn gốc đa dạng của người Mỹ có thể là một nguồn sức mạnh của nước này. Hơn nữa, chủ nghĩa bài Do Thái đã khiến Hitler trục xuất nhiều nhà khoa học tài năng có thể giúp phát triển vũ khí nguyên tử. Tóm lại, vai trò lãnh đạo cá nhân của Hitler là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tính cách của Hitler đã góp phần quyết định tính chất và hệ quả của cuộc chiến.

Các nguyên nhân trong nước và nguyên nhân từ hệ thống

Tất nhiên, cũng còn rất nhiều nguyên nhân khác. Chiến tranh thế giới lần thứ hai không đơn giản là cuộc chiến của riêng Hitler, và đó cũng chính là ý nghĩa của diễn giải mà A.J.P. Taylor đưa ra. Ở đây còn có các nguyên nhân bắt nguồn từ hệ thống trên phương diện cấu trúc lẫn tiến trình. Ở cấp độ cấu trúc, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã không giải quyết được vấn đề nước Đức. Hiệp ước Versailles một mặt quá hà khắc đến nỗi đã làm chủ nghĩa dân tộc của người Đức trỗi dậy, mặt khác lại quá nhân nhượng khi vẫn cho Đức có khả năng thay đổi chính Hiệp ước đó. Việc Mỹ và Liên Xô không tham gia vào cán cân quyền lực cho đến khi mọi việc trở nên quá trễ cũng đồng nghĩa với việc không ai có thể ngăn cản được nước Đức theo đuổi các chính sách bành trướng. Hơn nữa, tiến trình của hệ thống quốc tế lại có vấn đề. Đức trở thành một nước theo chủ nghĩa xét lại mong muốn phá vỡ trật tự Versailles. Ngoài ra thế giới trong giai đoạn này chứng kiến sự phát triển của những hệ tư tưởng như chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản, vốn góp phần đào sâu sự thù địch lẫn nhau và cản trở việc liên lạc giữa các bên trong thập niên 1930.

Ba thay đổi ở cấp độ trong nước cũng giữ vai trò quan trọng. Đầu tiên, các nền dân chủ phương Tây đã bị chia rẽ bởi sự phân chia giai cấp và mâu thuẫn về hệ tư tưởng. Vì thế, việc điều phối chính sách đối ngoại gần như không thể diễn ra. Ví dụ, khi lãnh đạo theo tư tưởng chủ nghĩa xã hội người Pháp Leon Blum lên nắm quyền, giới bảo thủ Pháp đã sử dụng khẩu hiệu "Thà Hitler còn hơn Blum." Năm 1939, chính quyền bảo thủ của Anh đã cử một phái đoàn đến Matxcơva để xem xét khả năng kí kết một hiệp ước với Stalin. Tuy nhiên, đoàn đàm phán cũng như chính

phủ đều đã có những chia rẽ trong nội bộ. Kết quả là khi người Anh chưa kịp đưa ra quyết định thì Hitler đã xâm lược họ. Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc trì hoãn cuộc gặp là do giới thượng lưu Anh không muốn hợp tác với những người cộng sản Liên Xô.

Vấn đề nội bộ thứ hai dẫn đến chiến tranh chính là sự sụp đổ về kinh tế. Cuộc Đại Suy thoái mang tính hệ thống có ảnh hưởng đến tất cả các nước, bắt nguồn từ sự bất lực của các nước tư bản lớn trong việc phối hợp chính sách kinh tế quốc tế hiệu quả nhằm giải quyết tình trạng mất cân bằng về cán cân thương mại lẫn tài chính quốc tế. Cuộc Đại Suy thoái đã có những tác động mạnh mẽ đến những mâu thuẫn chính trị và giai cấp trong nước. Tỷ lệ thất nghiệp khổng lồ tác động đến nền chính trị như thêm dầu vào lửa. Điều này góp phần dẫn đến việc Đảng Quốc xã lên cầm quyền ở Đức và làm suy yếu các chính quyền dân chủ phương Tây.

Nguyên nhân trong nước thứ ba dẫn đến cuộc chiến chính là chủ nghĩa biệt lập của Mỹ. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Mỹ nổi lên với tư cách là nền kinh tế mạnh nhất thế giới nhưng lại từ chối lãnh trách nhiệm của mình khi ở vị trí này. Vào những năm 1930, cuộc Đại Suy thoái làm tăng thêm mối bận tâm của Mỹ về các vấn đề trong nước và càng củng cố thêm chủ nghĩa biệt lập. Trong nhiệm kỳ đầu tiên, Tổng thống Franklin Roosevelt cùng với các cộng sự của mình ít để tâm đến các vấn đề ở Châu Âu. Sau khi tái đắc cử nhiệm kỳ thứ hai năm 1936 ông mới nhận thấy rằng nếu phát triển quá mạnh, Hitler có khả năng áp đảo toàn Châu Âu và sau đó đe dọa nước Mỹ. Vào năm 1937, Roosevelt bắt đầu đề cập nhiều hơn về các vấn đề Châu Âu, nhưng người dân Mỹ lúc đó không muốn dính líu đến các sự việc này. Năm 1940, Mỹ bắt đầu bán các tàu khu trục cho Anh để đổi lại quyền được đóng quân trên các lãnh thổ của Anh ở Tây bán cầu. Năm 1941, Roosevelt đã thuyết phục quốc hội thông qua chính sách lend-lease (cho mượn và cho thuê) các nguồn lực chiến tranh cho quân đội Anh nhằm phòng ngừa nguy cơ nước này bị Hitler đánh bại. Tuy nhiên, công luận trong nước đã hạn chế phạm vi hành động của Roosevelt trong việc ngăn chặn Hitler. Chỉ sau khi Nhật đánh vào Trân Châu Cảng và Hitler chính thức tuyên chiến thì Mỹ mới chấm dứt chính sách biệt lập của mình.

"Führer" - một hình thức cai trị dựa trên tham vọng cá nhân lớn được hình thành từ mong muốn khôi phục và thống nhất lại quốc gia vốn đã bị chấn động bởi những nỗi ô nhục và tê liệt do sự đổ vỡ chính trị - là một điểm đặc biệt cuốn hút trong vai trò lãnh đạo của Hitler và về bản chất không thể trở nên bình thường hoặc đi theo

những lỗi mòn, cũng không thể chỉ lún sâu thành một thứ chủ nghĩa độc đoán bảo thủ hơn. Áo vọng phục hưng đất nước bằng cách thống trị Châu Âu và thanh lọc sắc tộc trở thành trọng tâm của chế độ này. Điều này đồng nghĩa với sự vận động không ngừng cùng với chủ nghĩa cực đoan ngày càng trở nên sâu sắc và liên tục. Chế độ này tồn tại càng lâu thì tham vọng hoang tưởng tự đại càng cao, mức độ tàn phá không biên giới càng lớn. Việc Đức nỗ lực giành bá quyền thế giới cũng đồng nghĩa với việc đối đầu một liên minh gồm các quốc gia cực kỳ hùng cường. Đây là một ván bài mạo hiểm trong đó chế độ Đức Quốc xã tự hủy hoại chính mình và cả chính nước Đức. Đây cũng chính là điểm thiếu khôn ngoan nhất của chủ nghĩa phát xít Đức. Vì thế, vai trò lãnh đạo của Hitler không chỉ dẫn tới sức hủy diệt vô tiền khoáng hậu đối với các quốc gia khác mà còn hình thành nên xu hướng tự hủy diệt nước Đức. Theo nghĩa đó thì việc nhà độc tài phát xít Đức tự vẫn vào ngày 30/4/1945 không chỉ là một điều đáng mong đợi mà còn là một kết cục hợp lô-gic đối với Đệ Tam Quốc Xã.

-Jan Kershaw, "Hitler và Chế độ độc tài Phát xít"⁶

Vậy các nguyên nhân ở cấp độ quốc gia, cá nhân lãnh đạo và nguyên nhân bắt nguồn hệ thống tương qua với nhau như thế nào? Chúng ta có thể nói rằng nguyên nhân sâu xa dẫn đến Chiến tranh thế giới lần thứ hai bắt nguồn từ hệ thống - những vấn đề còn tồn tại từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Nguyên nhân trực tiếp chủ yếu là các vấn đề ở cấp độ nội bộ quốc gia - tình trạng đổ vỡ về xã hội và hệ tư tưởng làm sản sinh ra chế độ độc tài Hitler ở Đức cũng như sự suy yếu về kinh tế lẫn chính trị của các quốc gia dân chủ khác. Và nguyên nhân thúc đẩy cuộc chiến nhanh chóng diễn ra chính là chiến lược thống trị thế giới của Adolf Hitler.

Chiến tranh là điều không thể tránh khỏi?

Có phải Chiến tranh thế giới lần thứ hai là điều không thể tránh khỏi? Không phải vậy. Nhưng nó càng lúc càng trở nên dễ xảy ra hơn. Vào năm 1926 (sau hiệp ước Locarno), khả năng nổ ra chiến tranh đã giảm bớt, nhưng ngay sau cuộc Đại Suy thoái năm 1929 và việc Hitler lên cầm quyền vào năm 1933 đã khiến cho "chiếc phễu các lựa chọn" đã bị thu hẹp dần cho đến khi cuộc chiến tranh lan ra trên toàn cầu vào năm 1941.

Sự thất bại trong việc giải quyết "vấn đề nước Đức" của Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã mở ra khả năng xảy ra một cuộc chiến tranh thứ hai từ năm 1918.

⁶ Ian Kershaw, "Hitler and the Nazi Dictatorship," trong Mary Fulbrook, biên tập, *German History Since 1800* (Luân Đôn: Edward Arnold, 1977), trang 336.

Nếu các nền dân chủ phương Tây chọn cách xoa dịu nước Đức từ những năm 1920, đưa ra các mức trừng phạt nhẹ hơn thì có lẽ chính quyền dân chủ của nền Cộng hòa Weimar sẽ không bị sụp đổ. Hoặc nếu Mỹ phê chuẩn Hiệp ước Versailles và đồng ý đóng quân tại Châu Âu để gìn giữ cán cân quyền lực tại đây cân bằng (giống như việc họ đã làm vào sau 1945), Hitler đã không thể nào trỗi lên cầm quyền. Có thể vẫn sẽ xảy ra một cuộc chiến khác ở Châu Âu, nhưng không thể là một cuộc chiến toàn cầu như cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Vào những năm 1930, cú sốc do cuộc Đại Suy thoái đã tạo điều kiện cho sự trỗi dậy của những hệ tư tưởng ca ngợi sự xâm lược và hiếu chiến, khiến cho chiến tranh càng ngày càng dễ xảy ra hơn.

Giả sử Anh và Pháp dám đối đầu với Đức và liên minh với Liên Xô vào đầu những năm 1930, hoặc Mỹ gia nhập Hội Quốc Liên, thì chắc rằng tham vọng của Hitler đã bị ngăn cản. Nhiều khả năng Hitler sẽ không có được những thành công nhanh đến thế và cũng có thể đã bị lật đổ bởi chính các tướng lĩnh của mình, những người đã từng đôi lần tìm cách đảo chính. Tuy nhiên, những điều giả định trên đã không xảy ra. Tính cách cùng các chiến lược của Hitler trở thành chất xúc tác trực tiếp dẫn đến cuộc chiến. Tới cuối những năm 1930, khi Hitler đã bắt đầu vạch kế hoạch chiến tranh thì việc hòa bình tan vỡ đã hầu như không còn có thể tránh khỏi. Tuy vậy, các sử gia vẫn tin rằng nếu Anh và Pháp mở một đợt tấn công vào tháng 9/1939 thì có lẽ họ đã đánh bại được nước Đức.

Cuộc chiến ở Thái Bình Dương

Chiến tranh ở Thái Bình Dương có nguyên nhân khác với cuộc chiến ở Châu Âu. Nhật tập trung sự chú ý của mình vào khu vực Đông Á và không dính líu sâu vào các vấn đề ở Châu Âu. Trong những năm 1920, tuy chưa phải là nền dân chủ hoàn thiện nhưng nước Nhật đã có quốc hội. Tuy nhiên trong những năm 1930, quân đội và những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan đã giành được quyền kiểm soát chính quyền. Chính sách bành trướng kiểu đế quốc của họ được áp dụng rộng rãi. Nhật luôn lo lắng trước vấn đề bị ngăn chặn nhập khẩu các nguồn nguyên liệu thô từ nước ngoài để phát triển nền kinh tế. Cuộc Đại Suy thoái đã làm hoạt động thương mại của Nhật suy giảm, Nhật lo sợ nếu không thay đổi tình hình họ sẽ phải đối mặt với tương lai kinh tế ảm đạm. Hành xử như một kẻ bá quyền đối với khu vực, người Nhật đã tạo ra cái mà họ gọi là Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á (một mỹ từ cho việc xâm lược các nước láng giềng khác). Nước Nhật tin rằng Khối thịnh vượng chung sẽ giúp Nhật chống lại những mối đe dọa đến từ Anh và Mỹ, những cường quốc hải quân chủ chốt ở khu vực Thái Bình Dương lúc bấy giờ.

Chiến dịch bành trướng đầu tiên của Nhật nhắm tới Trung Quốc. Cuộc chiến tàn khốc tại Trung Quốc đã đẩy người Nhật sa vào xung đột ngoại giao với Mỹ, lúc bấy giờ đang ủng hộ lực lượng Quốc dân Đảng ở Trung Quốc. Sau khi Hitler đánh bại Pháp vào năm 1940, người Nhật tận dụng thời cơ chiếm lấy các thuộc địa của Pháp ở Đông Nam Á, Việt Nam và Campuchia. Vào lúc này, chính sách bành trướng của người Nhật có ba lựa chọn. Một là đánh về phía Tây, chống lại Liên Xô. Vì đã có một số vụ va chạm giữa hai nước tại khu vực biên giới ở Mãn Châu, một số người cho rằng khả năng chiến tranh xảy ra giữa hai nước tại khu vực này là cao nhất. Lựa chọn thứ hai là tấn công về phía Nam, vì mặc dù người Nhật đã chiếm được các thuộc địa của Pháp tại Đông Nam Á, mục tiêu lớn nhất mà họ nhắm đến là Đông Ấn Hà Lan, tức Indonesia ngày nay, nơi có trữ lượng dầu mỏ mà Nhật đang cần. Lựa chọn thứ ba là đánh về phía Đông, đương đầu với Mỹ, là lựa chọn khó khăn và liều lĩnh nhất trong cả ba lựa chọn.

Cuối cùng người Nhật đã chọn cả hai lựa chọn hai và ba. Vào ngày 7/12/1941, họ đã tấn công về phía Đông chống lại nước Mỹ và về phía Nam thẳng tiến đến Indonesia và Philippin. Trong khi nguyên nhân của việc Nhật tiến quân về phía Nam là vì nguồn nguyên liệu thô, thì tấn công Mỹ là một động thái khó có thể giải thích. Với tình trạng chênh lệch về sức mạnh, người Nhật biết rằng họ không có khả năng giành phần thắng trong cuộc chiến chống lại người Mỹ, nhưng họ hy vọng cuộc tấn công bất ngờ vào Trân Châu Cảng sẽ khiến nước Mỹ mất tinh thần đến nỗi không dám tiến hành một cuộc chiến tranh toàn diện quy mô lớn. Đây là một tính toán sai lầm của Nhật, nhưng theo quan điểm của chính phủ Nhật thì thà mạo hiểm còn hơn không làm gì để rồi chắc chắn chấp nhận thất bại.

Tới mùa thu 1941, Liên Xô không còn được coi là một mục tiêu quan trọng đối với Nhật. Mối đe dọa đến từ Liên Xô đã không còn khi Hitler đưa quân tấn công nước này. Cùng lúc đó, Mỹ cố gắng ngăn chặn Nhật bằng cách cấm vận việc vận chuyển dầu bằng đường biển đến Nhật Bản. Tổng thống Roosevelt đã phát biểu, "Mỹ sẽ trông thòng lọng quanh cổ Nhật để thi thoảng thít lại theo ý mình." Trợ lý ngoại trưởng Mỹ Dean Acheson cho rằng hành động này sẽ không thể nào dẫn đến chiến tranh vì "người Nhật có lý trí nào cũng biết việc tấn công chúng tôi sẽ chẳng mang lại lợi ích gì ngoài thảm họa cho nước Nhật."⁷ Nhưng Nhật lại nghĩ rằng nếu không tiến hành chiến tranh chống lại Mỹ thì cuối cùng họ sẽ phải chịu thất bại thảm hại. Với 90% lượng dầu mỏ được nhập khẩu từ nước ngoài, Nhật tính toán rằng lực lượng hải quân của họ sẽ không thể nào tồn tại được tới một năm nếu

⁷ Dean Acheson, trích trong Scott Sagan, "The Origin of the Pacific War," trong Robert I. Rotberg và Theodore K. Rabb, biên tập, *The Origin and Prevention of Major Wars* (New York: Cambridge University Press, 1989), trang 335-336.

nguồn dầu lửa nhập khẩu đó bị cắt, vì thế họ quyết định tiến hành chiến tranh thay vì bị thít cổ từ từ đến chết.

Ngoài việc hạn chế nguồn cung dầu cho Nhật, Mỹ còn yêu cầu Nhật rút quân khỏi Trung Quốc. Nhật tin điều này sẽ không khác gì gạt Nhật ra khỏi khu vực mà họ xem là vùng đất màu mỡ về kinh tế của mình. Một sĩ quan quân đội của Nhật đã giải thích với Hoàng đế Hirohito rằng tình hình giống như một bệnh nhân mang trọng bệnh: "Một cuộc phẫu thuật mặc dù cực kỳ nguy hiểm nhưng vẫn mang lại một ít hy vọng cứu sống sinh mạng bệnh nhân."⁸ Từ quan điểm này, không hẳn là hoàn toàn vô lý khi Nhật tiến hành chiến tranh vì đó là lựa chọn ít xấu nhất mà Nhật có trong tay. Nếu Đức đánh bại Anh và công luận Mỹ bị cuộc tấn công bất ngờ làm lung lay thì hòa bình có thể được thiết lập thông qua đàm phán. Ý tưởng kém hợp lý của những nhà lãnh đạo Nhật Bản được thể hiện trong phát biểu của Phó Tổng Tham mưu trưởng quân đội Nhật Tsukuda như sau:

Nhìn chung viễn cảnh chúng ta tiến hành chiến tranh là không sáng sủa. Tất cả chúng ta đều tự hỏi liệu còn cách nào để tiến tới mà vẫn duy trì được hòa bình hay không. Chẳng có ai sẵn lòng nói: "Đừng lo, nếu cuộc chiến kéo dài tôi sẽ nhận mọi trách nhiệm." Mặt khác không thể nào duy trì hiện trạng. Vì vậy, chúng ta đi tới kết luận rằng chúng ta phải tiến hành chiến tranh.⁹

Tất nhiên Nhật Bản có sự chọn lựa là chấm dứt xâm lược Trung Quốc và Đông Nam Á nhưng đối với các nhà lãnh đạo quân sự mang tư tưởng bành trướng và hiếu chiến thì điều này là không thể. Vì vậy vào ngày 7/12/1941 Nhật Bản đã đánh bom Trân Châu Cảng.

Vậy ba cấp độ phân tích có thể được áp dụng vào chiến tranh Thái Bình Dương như thế nào? Vai trò của các cá nhân thì chắc chắn ít rõ ràng hơn so với vai trò của Hitler ở Châu Âu, tuy nhiên cá nhân những nhà hoạch định chính sách vẫn ít nhiều có ảnh hưởng đến chiều hướng phát triển của các sự kiện. Ở Nhật Bản, các tướng lĩnh ủng hộ chính sách bành trướng luôn muốn khuếch trương ảnh hưởng ra khu vực và tìm cách mở rộng chiến tranh: phía Tây nhắm tới Trung Quốc, phía Nam nhắm tới Singapore, Indonesia và Philippin, và phía Đông nhắm tới các lãnh thổ thuộc Mỹ ở Thái Bình Dương. Các tướng lĩnh quân đội như Hideki Tojo đóng vai trò dẫn đầu trong việc quyết định các chính sách của chính phủ. Tuy nhiên ông Tojo cũng ủng hộ những chính sách y hệt như các chính sách của các lãnh đạo chính trị và quân đội cấp cao khác. Trong khi đó dù Hitler có được sự ủng hộ của giới quân sự và công nghiệp ở Đức, Hitler vẫn chủ yếu tự đưa ra quyết định về hầu hết mọi

⁸ Sagan, "The Origin of the Pacific War," trang 325.

⁹ Tsukuda, trích trong Scott Sagan, "Deterrence and Decision: An Historical Critique of Modern Deterrence Theory" (Luận văn tiến sĩ, Đại học Harvard, 1983), trang 280.

vấn đề. Ở Nhật quyền lực ở cấp cao phân tán hơn và các quyết định được thông qua chủ yếu dựa trên sự đồng thuận giữa những thủ lĩnh cấp cao về quân sự và chính trị.

Vai trò của các cá nhân cũng là một yếu tố quan trọng trong các quyết định chính sách của Mỹ. Franklin Roosevelt sẵn sàng áp đặt các lệnh trừng phạt nhằm chống lại sự bành trướng của Nhật ở Đông Nam Á nhưng nhiều nhân vật trong quốc hội lại không đồng tình với những chính sách đối ngoại mang tính chất chủ động và đối đầu của Roosevelt. Vẫn còn tồn tại sự ủng hộ mạnh mẽ dành cho chủ nghĩa biệt lập ở nước Mỹ vào năm 1940-1941, và nhiều người vẫn phản đối Mỹ dính líu tới chính trị quốc tế. Nếu những người theo chủ nghĩa biệt lập như thượng nghị sĩ Burton Wheeler của bang Montana, Gerald Nye của bang North Dakota, hay Hiram Johnson của bang California là tổng thống thì nước Mỹ có lẽ đã cố gắng xoa dịu sự hung hãn của Nhật Bản thay vì đối đầu với nước này và kết quả là Nhật Bản có thể đã không bao giờ cảm thấy cần thiết phải tấn công nước Mỹ. Tất nhiên nếu sự xâm lược của Nhật Bản không bị ngăn chặn thì nước này chắc hẳn đã trở thành một cường quốc khu vực ở Tây Thái Bình Dương.

Về các nguyên nhân ở cấp độ quốc gia và hệ thống, chúng ta đã xem xét việc chủ nghĩa quân phiệt gia tăng trong chính quyền Nhật Bản đã đẩy khả năng chiến tranh lên cao như thế nào. Và cũng như ở Châu Âu trong những năm 1930, sự sụp đổ kinh tế ở cả Nhật và Mỹ đã ảnh hưởng nặng nề đến chính sách đối ngoại của cả hai nước. Trong khi Nhật Bản ngày càng theo đuổi chủ nghĩa bành trướng thì cho tới năm 1940 nước Mỹ ngày càng trở nên cô lập hơn. Thêm vào đó sự hỗn loạn ở Trung Quốc kéo dài trong những năm 1930 đã làm cho nước này trở nên yếu ớt hơn trước chính sách bành trướng của Nhật Bản. Điều đó lại càng giúp gia tăng ảnh hưởng của giới quân phiệt trong nền chính trị trong nước của Nhật Bản.

Ngay cả khi chúng ta nhượng bộ Mỹ bằng cách từ bỏ một phần chính sách quốc gia của mình để đạt được hòa bình tạm thời thì Mỹ với sức mạnh quân sự được củng cố sẽ chắc chắn đòi hỏi chúng ta nhượng bộ nhiều hơn và cuối cùng để chế chúng ta sẽ phải nằm phủ phục dưới chân người Mỹ.

- Biên bản hội nghị bàn thảo chính sách năm 1941 của Nhật

Ở cấp độ hệ thống, Hiệp ước Versailles đã không làm thỏa mãn những tham vọng của Nhật Bản đối với Trung Quốc, trong khi đó những vấn đề về kinh tế trong

những năm 1930 khiến Nhật Bản gặp khó khăn trong việc có được các nguyên liệu thô cần thiết thông qua con đường thương mại.

Và sự sụp đổ của hệ thống an ninh tập thể của Hội Quốc Liên vốn đã yếu kém ở Châu Á giai đoạn 1931- 1933 đã tháo bỏ những ràng buộc về mặt thể chế đối với các tham vọng đế quốc của Nhật. Không như cuộc chiến tranh ở Châu Âu, cả những nguyên nhân sâu xa lẫn những nguyên nhân trực tiếp của cuộc chiến ở Thái Bình Dương đều xuất phát từ các nguyên nhân trong nước – cụ thể là việc chuyển hướng sang chính sách bành trướng của Nhật, chủ nghĩa biệt lập ngày càng gia tăng của Mỹ và sự hỗn loạn trong những năm 1930 của Trung Quốc. Những nguyên nhân thúc đẩy chiến tranh xảy ra nhanh hơn chính là quyết định áp dụng lệnh cấm vận hoàn toàn đối với Nhật của Roosevelt vào tháng 7/1941 và quyết định sau đó của quân đội Nhật tấn công nước Mỹ vào ngày 7/12/1941.

Chính sách xoa dịu và hai loại chiến tranh

Chúng ta có thể rút ra bài học nào ở đây? Có nhiều người nói rằng bài học đắt giá nhất của những năm 1930 là mặt trái của chính sách xoa dịu. Nhưng chính sách xoa dịu tự nó không có gì xấu, đó là một công cụ ngoại giao cổ điển. Đó là một lựa chọn chính sách mang lại những thay đổi trong cán cân quyền lực có lợi cho quốc gia đối địch. Thay vì tìm cách ngăn chặn sự xâm lược của đối thủ, một quốc gia có thể quyết định cho phép đối thủ đạt được những lợi ích nhất định. Ngay trước khi Chiến tranh Peloponnese nổ ra, Corinth đã thuyết phục người dân Athens rằng Athens nên cho phép Corinth xâm chiếm Corcyra. Tuy nhiên người Athens đã không nhượng bộ Corinth mà thay vào đó là lựa chọn chiến tranh. Sau những sự kiện diễn ra, chúng ta thấy rằng Athens có thể đã gặp kết cục tốt hơn nếu như họ chịu xoa dịu tham vọng của Corinth thay vì đối đầu với Corinth trong vấn đề Corcyra. Chính sách xoa dịu đã được sử dụng thành công vào năm 1815 khi các bên thắng trận đã xoa dịu bên quốc gia bại trận nhưng vẫn còn hùng mạnh là Pháp. Trong những năm 1890, Anh đã xoa dịu một nước Mỹ đang trỗi dậy. Người ta thậm chí có thể lập luận rằng chính sách xoa dịu có lẽ đã là một chính sách đúng đắn mà các nước đồng minh phương Tây cần thực hiện đối với nước Đức trong những năm 1920. Một trong những điều trở trêu nhất trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến là vào những năm 1920 phương Tây đã đối đầu với Đức trong khi nên xoa dịu và lại xoa dịu Đức trong những năm 1930 trong khi họ nên đối đầu.

Chính sách xoa dịu là một cách tiếp cận sai lầm đối với Hitler, nhưng thủ tướng Anh Neville Chamberlain không phải là một kẻ hèn nhát như hình ảnh của

ông sau khi Hiệp ước Munich được ký kết. Ông ta muốn tránh một cuộc chiến tranh thế giới khác. Vào tháng 7/1938 Chamberlain đã nói:

Khi tôi nghĩ tới 4 năm kinh hoàng kia cùng với 7 triệu thanh niên trai trẻ hi sinh khi đang trong tuổi thanh xuân và 13 triệu người khuyết tật, thảm cảnh và sự chịu đựng của những ông bố bà mẹ, con cái của họ, tôi phải nói rằng chẳng có ai là người thắng cuộc trong chiến tranh, tất cả chúng ta đều là người thua cuộc. Đó là những ý nghĩ khiến tôi cảm thấy nhiệm vụ cao cả của tôi là cố gắng hết sức nhằm tránh lặp lại cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở Châu Âu.¹⁰

Sai lầm của Chamberlain không nằm ở những ý định của ông mà là sự thiếu hiểu biết và kiêu căng khiến ông không thể đánh giá được tình hình một cách chính xác. Và ông không phải là người duy nhất đóng góp vào thất bại đó.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và thứ hai diễn ra theo hai mô hình chiến tranh khá khác nhau: chiến tranh không chủ định trước và chiến tranh xâm lược có kế hoạch từ trước. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là một vòng xoáy gia tăng sự thù địch không mong muốn. Ở một mức độ nào đó có lẽ người ta có thể đã tránh được cuộc chiến này bằng chính sách xoa dịu. Nhà khoa học chính trị David Calleo đã nói: "Bài học phù hợp ở đây không phải là cần phải cẩn trọng đối với những kẻ xâm lược mà là những hậu quả tàn khốc của việc từ chối những thỏa hiệp hợp lý với những cường quốc đang nổi lên."¹¹ Chiến tranh thế giới lần thứ hai không phải là một vòng xoáy gia tăng sự thù địch không mong muốn – mà là sự thất bại trong việc ngăn chặn kế hoạch xâm lược của Hitler. Theo nghĩa đó, những chính sách thích hợp cho việc ngăn chặn Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và thứ hai là hầu như trái ngược nhau. Nhưng bộ nước Đức đã có thể giúp ngăn chặn Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, trong khi sự răn đe đối với Đức đã có thể ngăn chặn được Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhưng hai chính sách này đã được đổi chỗ cho nhau. Nhằm tránh lặp lại Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, các nhà lãnh đạo nước Anh vào những năm 1930 đã vô tình thúc đẩy Chiến tranh thế giới lần thứ hai sớm nổ ra. Cùng lúc đó, những nỗ lực của Mỹ nhằm răn đe Nhật Bản đã gây nên chiến tranh ở Thái Bình Dương. Sự răn đe này thất bại vì Nhật cảm thấy bị dồn vào chân tường trong một tình thế mà xem ra lựa chọn hòa bình còn tồi tệ hơn là chấp nhận nguy cơ chiến tranh.

Tất nhiên, hai mô hình chiến tranh này không quá đơn giản như vậy. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất không hoàn toàn là ngẫu nhiên, và Chiến tranh thế giới

¹⁰ Neville Chamberlain, *In Search of Peace: Speeches 1937-38* (Luân Đôn: Hutchinson, n.d.), trang 59.

¹¹ David P. Calleo, *The German Problem Reconsidered: Germany and the World Order, 1870 to the Present* (Cambridge: Cambridge University Press, 1978), trang 6.

lần thứ hai, ít nhất là ở Thái Bình Dương, không chỉ là kết quả của kế hoạch xâm lược của Hitler. Bài học lớn nhất là cần thận trọng với những mô hình lịch sử quá đơn giản. Chúng ta luôn cần tự hỏi liệu mô hình đó có đúng với những dữ liệu lịch sử và liệu nó có thực sự thích hợp với thực tế hiện tại hay không. Điều này làm chúng ta nhớ tới câu chuyện về chú mèo của Mark Twain. Mark Twain chỉ ra rằng một con mèo ngồi trên một cái lò nóng thì nó sẽ không ngồi thêm lần nữa, và trên cái lò lạnh cũng vậy. Điều cần thiết là chúng ta phải biết cái lò nào nóng và cái lò nào lạnh khi sử dụng những phép so sánh lịch sử hay các mô hình khoa học chính trị dựa trên Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và thứ hai.

BIÊN NIÊN SỬ: CÁC SỰ KIỆN DIỄN RA GIỮA HAI CUỘC THẾ CHIẾN

- 1919** Hội nghị hòa bình khai mạc tại Versailles; thông qua Hiệp pháp Weimar
- 1920** Thành lập Hội Quốc Liên
- 1921-1922** Hội nghị Washington về hải quân
- 1922** Tòa án Công lý Thường trực được thành lập tại La Hay; Hiệp ước Rapallo giữa Đức và Liên Xô, Mussolini lên nắm quyền ở Ý
- 1923** Pháp và Bỉ chiếm Ruhr nhằm trả đũa việc Đức không giao than đúng kỳ hạn, cuộc đảo chính của Hitler thất bại.
- 1924** Kế hoạch bồi thường thiệt hại Dawes được chấp nhận; Nghị định thư Geneva về giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế được thông qua
- 1925** Hội nghị Locarno và các hiệp ước được thông qua
- 1926** Đức được phép gia nhập Hội Quốc Liên
- 1927** Hiệp ước Kellogg-Briand được ký kết
- 1930** Hội nghị về hải quân ở Luân Đôn
- 1931** Nhật xâm lược Mãn Châu; Ngân hàng Credit-Anstalt của Áo sụp đổ; Ngân hàng quốc gia Anh buộc từ bỏ chế độ bản vị vàng
- 1932** Hội nghị giải trừ quân bị; Hội nghị Lausanne về bồi thường của Đức
- 1933** Adolf Hitler trở thành thủ tướng Đức; Tòa nhà quốc hội Đức bị đốt phá; thông qua đạo luật thành lập chế độ độc tài phát xít Đức; Đức rút khỏi hội nghị giải trừ vũ khí và Hội Quốc Liên
- 1934** Liên Xô gia nhập Hội Quốc Liên
- 1935** Đức bác bỏ điều khoản về cấm tái vũ trang trong Hiệp ước Versailles; Thành lập liên minh Pháp-Xô; Hiệp ước hải quân Anh-Đức được ký kết; Ý xâm lược Ethiopia; Hiệp ước Hoare-Laval
- 1936** Đức rút khỏi Hiệp ước Locarno và tái chiếm Rhineland; Ý thắng trận tại Ethiopia; vai trò chính trị của Hội Quốc Liên bị nghi ngờ, Trục

	Rome-Berlin được thành lập, Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản ra đời
1936-1939	Nội chiến Tây Ban Nha
1937	Nhật tấn công Nam Kinh và các thành phố khác của Trung Quốc
1938	Đức tấn công và sáp nhập Áo; Chamberlain gặp Hitler tại Berchtesgaden, Godesberg và Munich để giải quyết khủng hoảng giữa Đức và Tiệp Khắc; Hiệp ước Munich được kí kết
1939	Khủng hoảng ở Tiệp Khắc, Đức chiếm toàn bộ Tiệp Khắc; Anh và Pháp cam kết bảo vệ Ba Lan, Hi Lạp và Rumani, Ý xâm lược Anbani; Ký Hiệp ước Xô-Đức (Hiệp ước Molotov-Ribbentrop); Đức xâm lược Ba Lan; Anh và Pháp tuyên chiến với Đức
1940	Hitler xâm lược Pháp; Đức không kích Anh; Nhật chiếm thuộc địa của Pháp tại Đông Dương
1941	Hitler xâm lược Liên Xô; Nhật tấn công Trân Châu Cảng

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.